

Biểu mẫu 21
THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học
(Tính đến tháng 10 năm 2016)

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Đại học chính quy	2012-2016	3150	1466	10 0,6%	168 11,4%	1096 74,7%	
1	Sư phạm Văn học		318	154	2	21	116	
2	Sư phạm Lịch Sử		160	136		10	109	
3	Sư phạm Địa Lý		259	166		28	131	
4	Sư phạm Toán học		404	186	1	20	141	
5	Sư phạm Tin học		24	12		2	4	
6	Sư phạm Vật Lý		174	85	1	12	60	
7	Sư phạm Hoá học		209	104	1	10	73	
8	Sư phạm Sinh học		285	110	2	16	80	
9	Giáo dục thể chất		154	8		1	5	
10	GDTC-GDQP		77	5			5	
11	Sư phạm Tâm Lý-Giáo dục		46	13		3	9	
12	Giáo dục Chính trị		134	58		2	46	
13	Giáo dục Tiểu học		316	210	2	24	164	
14	Giáo dục Mầm Non		371	120		6	82	
15	Sư phạm Văn- Sử		36	19			12	
16	Sư phạm Văn Địa		43	19		4	12	
17	Sư phạm Toán Tin		0	0				
18	Sư phạm Toán Lý		45	34	1	7	24	
19	Sư phạm Sinh Hoá		35	22		2	18	
20	Sư phạm Âm Nhạc		32	2			2	
21	Sư phạm Mỹ Thuật		28	3			3	
II	Sau đại học							
1. Thạc sỹ		K22 (14-16)	387	297				
1	Toán giải tích		26	24				
2	Đại số và lý thuyết số		9	8				
3	LL&PPDH bộ môn Toán học		18	15				
4	Vật lý chất rắn		0					
5	LL&PPDH bộ môn Vật lý		31	11				
6	Hóa hữu cơ		4	5				
7	Hóa phân tích		10	8				
8	Hóa vô cơ		23	12				
9	Di truyền học		7	6				
10	LL&PPDH bộ môn Sinh học		9	8				
11	Sinh thái học		12	7				
12	Sinh học thực nghiệm		2	2				
13	Văn học Việt Nam		29	26				
14	LL&PPDH bộ môn Văn-Tiếng Việt		13	12				
15	Ngôn ngữ Việt Nam		9	5				
16	Lịch sử Việt Nam		25	11				
17	Địa lí học		18	17				
18	Địa lí tự nhiên		1	1				
19	LL&PPDH bộ môn Địa lí		7	4				

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
20	Giáo dục học		5	4				
21	Quản lý giáo dục		118	111				
22	LL&PPDH bộ môn Lý luận Chính trị		11					
23	Giáo dục học (Chương trình GD Tiểu học)		0					
2. Tiến sĩ		Quy mô 10/2016	128	12				
1	Toán giải tích		15	2				
2	LL&PPDH bộ môn Toán học		18					
3	LL&PPDH bộ môn Vật lý		11					
4	Hóa vô cơ		1					
5	Di truyền học		10					
6	LL&PPDH bộ môn Sinh học		2	2				
7	Sinh thái học		6	1				
8	Văn học Việt Nam		4	2				
9	Ngôn ngữ Việt Nam		11	1				
10	Lịch sử Việt Nam		5					
11	Địa lý học		2					
12	Lý luận và lịch sử giáo dục		13	4				
13	Quản lý Giáo dục		30					

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

**KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Việt Cường

PGS. TS Nguyễn Thị Tính